TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2022/HNGĐ-PT
Ngày: 24-6-2022.
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HN

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông HCN.

Các Thẩm phán: Ông PQT và bà BTTH.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà NHN.

***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố HN tham gia phiên tòa*:**

Bà TTN- Kiểm sát viên.

Ngày 24-6-2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố HN;

Mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 40/2022/TLPT-HNGĐ ngày 23-3-2022, về: "Tranh chấp ly hôn".

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 63/2022/HNGĐ-ST ngày 27-01-2022 của Tòa án nhân dân huyện ĐA, Thành phố HN có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 93/2022/QĐXX-PT ngày 19-5-2022 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 63/2022/QĐ-HPT ngày 02-6-2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn không kháng cáo:* Ông NVT, sinh năm: 1965; Nơi ĐKNKTT và chỗ ở: Xóm M, xã CL, huyện ĐA, Thành phố HN.

- *Bị đơn có kháng cáo:* Bà NTL, sinh năm: 1967. Nơi ĐKNKTT và chỗ ở: Xóm M, xã CL, huyện ĐA, Thành phố HN.

Ông NVT và bà NTL đều có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án có nội dung:

Ông NVT và bà NTL kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 30-6-1992 tại Ủy ban nhân dân xã CL, huyện ĐA, Thành phố HN. Thực tế, vợ chồng đã chung sống với nhau và có 02 con chung trước khi đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, đến khoảng năm 2016 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi vã. Vợ chồng đã sống

ly thân mỗi người một nơi từ năm 2016 đến nay và không còn quan tâm đến nhau nữa.

Nay ông NVT xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng kéo dài, tình cảm vợ chồng không còn và không thể đoàn tụ nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà NTL.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là chị NQM, sinh ngày 18-02-1989 và chị NAĐ, sinh ngày 21-02-1990. Các con chung đều đã trưởng thành, có gia đình riêng nên không đề nghị Tòa án xem xét.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Ông NVT không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết trong cùng vụ án này.

Tại các bản tự khai, biên bản hòa giải, đơn kháng cáo và bản khai tại cấp phúc thẩm bị đơn là bà NTL trình bày:

Bà NTL kết hôn với ông NVT là tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã CL, huyện ĐA, Thành phố HN ngày 30-6-1992. Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc cùng làm ăn xây dựng kinh tế gia đình, chăm sóc con cái.

Vợ chồng xảy ra mâu thuẫn từ năm 2016 đến nay. Nguyên nhân: Do bất đồng quan điểm sống; ông T có hành vi vi phạm pháp luật đã bị Tòa án xử phạt tù; hơn nữa, ông T còn có quan hệ với người phụ nữ khác đã có con riêng. Năm 2016, ông NVT đã làm đơn khởi kiện xin ly hôn gửi đến UBND xã CL để hòa giải nhưng sau đó lại rút đơn.

Thực tế, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay không còn quan tâm đến nhau nữa. Bà NTL xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không còn khả năng đoàn tụ nhưng không đồng ý ly hôn vì vấn đề tài sản chung của vợ chồng vẫn chưa được giải quyết và các con muốn gia đình đoàn tụ. Bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung trong vụ án này.

Về con chung: Bà L xác nhận vợ chồng có 02 con chung đều đã trưởng thành, hiện đã có gia đình riêng.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết trong cùng vụ án này.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 63/2022/HNGĐ-ST ngày 27-01-2022 của Tòa án nhân dân huyện ĐA, đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông NVT về việc xin ly hôn bà NTL. Ông NVT được ly hôn bà NTL.

2. Về con chung: Ông NVT và bà NTL sinh được 02 con chung là: NQM, sinh ngày 18-02-1989 và NAĐ, sinh ngày 21-01-1990. Con chung của ông, bà đều đã thành niên nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Dành quyền khởi kiện cho ông T, bà L bằng vụ kiện chia tài sản chung sau ly hôn nếu các bên có yêu cầu.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn giải quyết về án phí ly hôn và quyền kháng cáo

của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 01-03-2022, bị đơn là bà NTL đã nộp đơn kháng cáo với nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, theo đó đề nghị bác đơn xin ly hôn của ông NVT.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà NTL giữ nguyên nội dung kháng cáo và có quan điểm: Xác nhận mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng kéo dài, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay và không có khả năng đoàn tụ nhưng không đồng ý ly hôn với ông NVT, bởi giữa bà và ông T vẫn chưa giải quyết xong về vấn đề tài sản chung. Bà L không đưa ra được phương án đoàn tụ với ông T và đề nghị Tòa án giải quyết kháng cáo của bà theo pháp luật.

- Ông NVT xác nhận: Mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng kéo dài, đã ly thân nhiều năm không thể đoàn tụ nên đề nghị Tòa án giải quyết không chấp nhận kháng cáo của bà NTL và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố HN phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Bà NTL làm đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn nên kháng cáo là hợp lệ.

Thẩm phán và HĐXX phúc thẩm đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật; quyền và nghĩa vụ của các đương sự được đảm bảo thực hiện trước và tại phiên tòa theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tình trạng hôn nhân giữa bà L và ông T mâu thuẫn đã trầm trọng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt; vợ chồng đã sống ly thân nhiều năm không còn khả năng đoàn tụ. Do vậy, kháng cáo của bà NTL là không có căn cứ được chấp nhận. Đề nghị HĐXX phúc thẩm căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà NTL; Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 63/2022/ HNGĐ-ST ngày 27-01-2022 của Tòa án nhân dân huyện ĐA và giải quyết về án phí phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở ý kiến của các đương sự và đề nghị của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về Tố tụng:

Bị đơn đăng ký nhân khẩu thường trú, có nhà ở và sinh sống tại địa chỉ: Xóm M, xã CL, huyện ĐA, Thành phố HN nên Tòa án nhân dân huyện ĐA thụ lý giải quyết vụ án là đảm bảo đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà NTL và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L đều đã nhận được giấy triệu tập phiên tòa và Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ nhưng vắng mặt

tại phiên tòa lần thứ 2 mà không có lý do. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án vắng mặt bà L cùng người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L là có căn cứ, phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngày 21-02-2022, bà NTL nhận được bản án sơ thẩm.

Ngày 01-03-2022, bà NTL đã nộp đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo của bà L được xác định là hợp lệ.

[2]. Xét nội dung kháng cáo:

Bị đơn là bà NTL kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, với lý do: Bà L vẫn còn tình cảm với ông T, muốn gia đình đoàn tụ nên đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T.

[2.1]. Về tình cảm: Ông NVT kết hôn với bà NTL là tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã CL, huyện ĐA, Thành phố HN ngày 30-6-1992 nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Ông NVT và bà NTL đều xác định: Mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt; vợ chồng không còn tình cảm và đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay không còn quan hệ gì.

Tại Tòa án cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm, bà NTL cũng xác định: Vợ chồng có mâu thuẫn và đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay; ông T đã có quan hệ với người phụ nữ khác từ năm 2012 và đã có 02 con riêng; năm 2016, ông T đã làm đơn xin ly hôn, mặc dù sau đó ông T đã rút đơn ly hôn nhưng tình cảm vợ chồng không được cải thiện; lý do bà L kháng cáo không đồng ý ly hôn là vì bà L và ông T chưa giải quyết xong về tài sản chung. Tuy nhiên, ông NVT không đồng ý đoàn tụ và bà L cũng không đưa ra được giải pháp thỏa đáng để vợ chồng đoàn tụ, chung sống hạnh phúc.

Xét thấy: Tình trạng hôn nhân giữa ông NVT và bà NTL mâu thuẫn đã trầm trọng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt; vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay không còn quan hệ gì nên Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của ông NVT và giải quyết cho ông NVT được ly hôn bà NTL là phù hợp quy định tại Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Lý do bà NTL không đồng ý ly hôn vì chưa giải quyết xong về tài sản không phải là căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà NTL với yêu cầu Tòa án bác đơn khởi kiện xin ly hôn của ông NVT.

[2.2]. Về con chung: Vợ chồng ông NVT và bà NTL có 02 con chung là chị NQM, sinh ngày: 18-02-1989 và chị NAĐ, sinh ngày: 21-01-1990. Hiện cả 02 con chung đều đã trưởng thành và đã có cuộc sống riêng. Việc Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết về trách nhiệm của ông T, bà L đối với con chung trong vụ án là phù hợp quy định tại các Điều 71 và Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3]. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Do các đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết về tài sản chung của vợ chồng trong cùng vụ án và dành quyền khởi kiện cho các đương sự khi có yêu cầu là đúng quy định của pháp luật.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm, thì bà NTL cũng không xuất trình được thêm tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh việc kháng cáo là có căn cứ. Do vậy, kháng cáo của bà NTL không có cơ sở được chấp nhận.

[3]. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bà NTL không được chấp nhận nên bà L phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 308 và Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

QUYẾT ĐỊNH

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà NTL. Giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 63/2022/HNGĐ-ST ngày 27-01-2022 của Tòa án nhân dân huyện ĐA, Thành phố HN, cụ thể:

Áp dụng các Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 71 và Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông NVT về việc xin ly hôn bà NTL. Ông NVT được ly hôn bà NTL.

- Về con chung: Ông NVT và bà NTL có 02 con chung là chị NQM, sinh ngày 18-02-1989 và chị NAĐ, sinh ngày 21-01-1990. Các con chung của ông T và bà L đều đã thành niên nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Dành quyền khởi kiện cho ông T, bà L bằng vụ kiện chia tài sản chung sau ly hôn nếu các bên có yêu cầu.

- Về án phí sơ thẩm: Ông NVT phải chịu 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0045676 ngày 29-10-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐA.

Ghi nhận việc ông NVT đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm

2. Về án phí phúc thẩm: Bà NTL phải chịu 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* tiền án phí phúc thẩm, được đối trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0046067 ngày 01-3-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐA, Thành phố HN.

Ghi nhận việc bà NTL đã nộp đủ tiền án phí phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- *Viện kiểm sát nhân dân TP. HN;*
- *TAND huyện ĐA, HN;*
- *CCTHADS huyện ĐA, HN;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HS.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

HCN

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA